CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 30/06/2025	28,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-8.7%**	**-**

DT thuần
Q2/25
24.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.20| -27.7%
YoY: ▲ 2.50| 11.4%

LN thuần
Q2/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.06| 82.6%
YoY: ▲ 4.40| 39.2%

LN sau thuế
Q2/25
32.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.3| 363%
YoY: ▲ 21.6| 202%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
156%
YoY: +/-▲ 133%

ROE (TTM)
Q2/25
20.1%
YoY: +/-▲ 7.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,960 - 38,871
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	553
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	630
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.88
EPS	3,408
P/E	8.4

DT thuần
6T 2025
57.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70| -6.0%

LN thuần
6T 2025
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30| 52.9%

LN sau thuế
6T 2025
39.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.5| 166%

Cơ cấu sở hữu

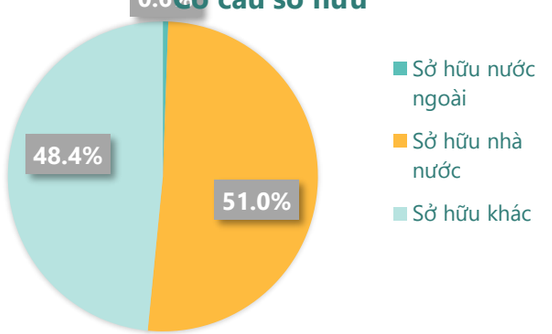

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

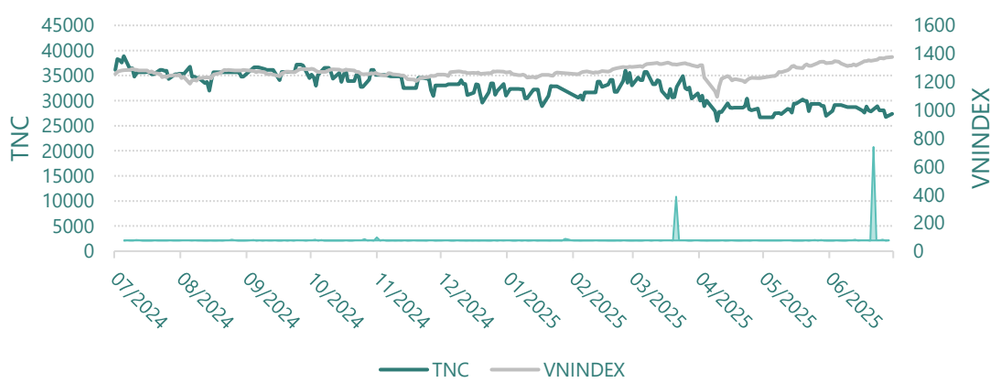

Cơ cấu cổ đông

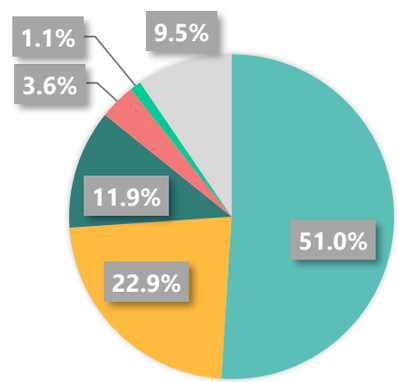



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

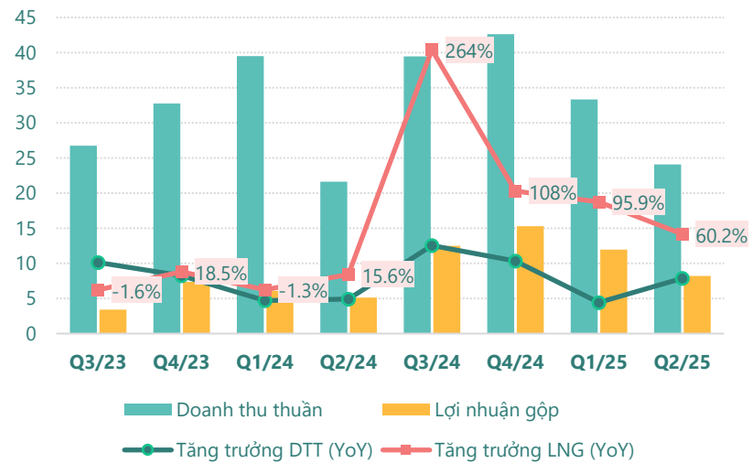

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

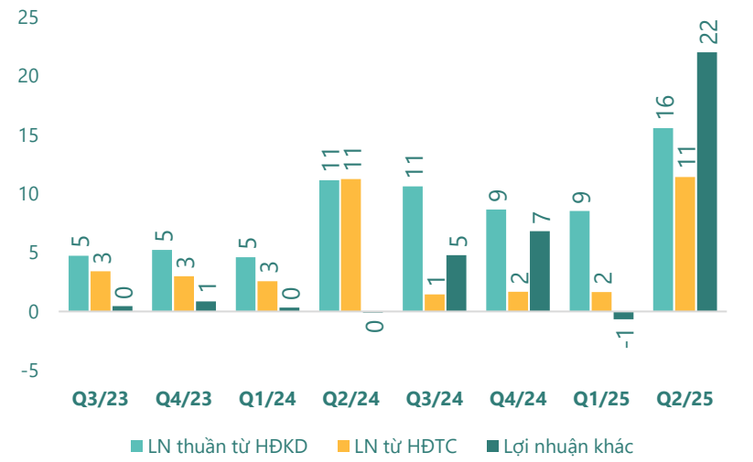

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

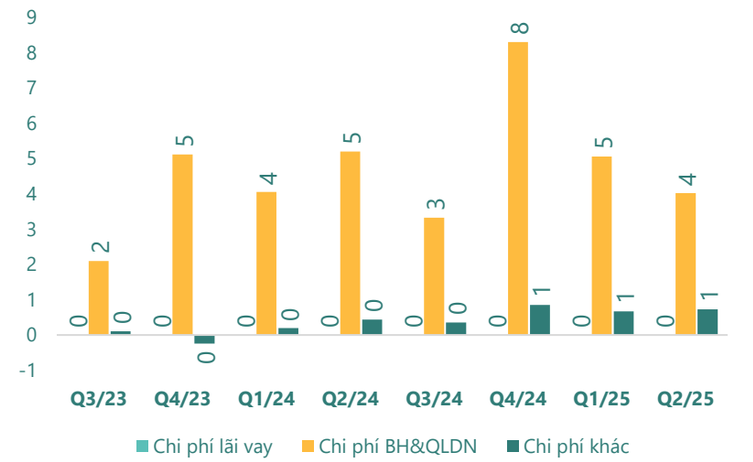

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

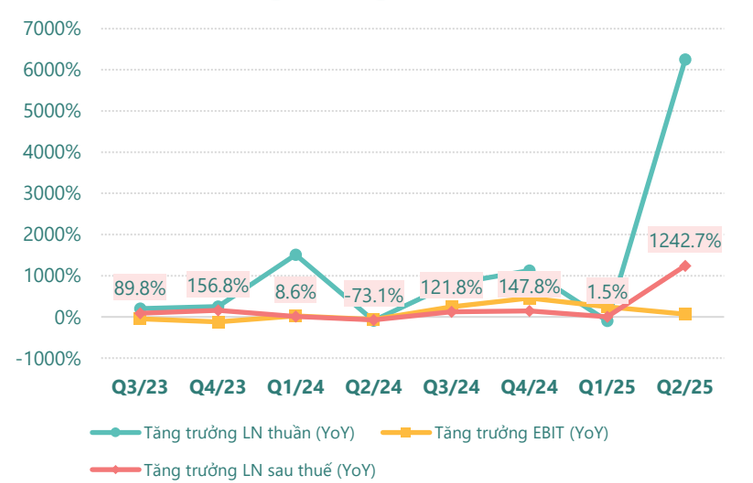

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

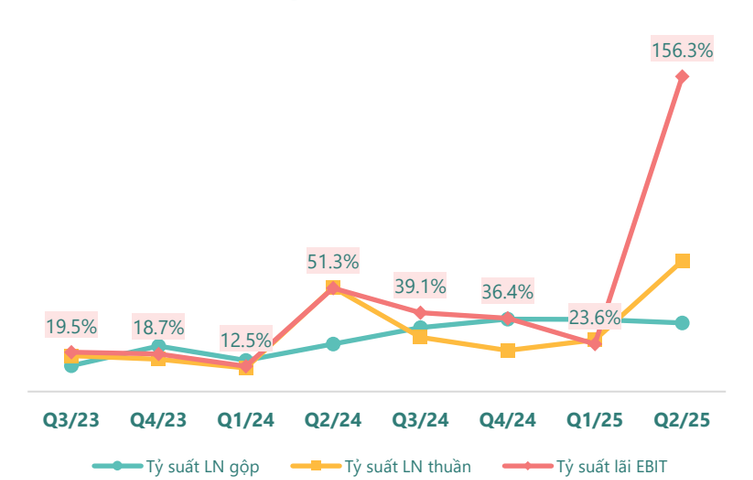

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

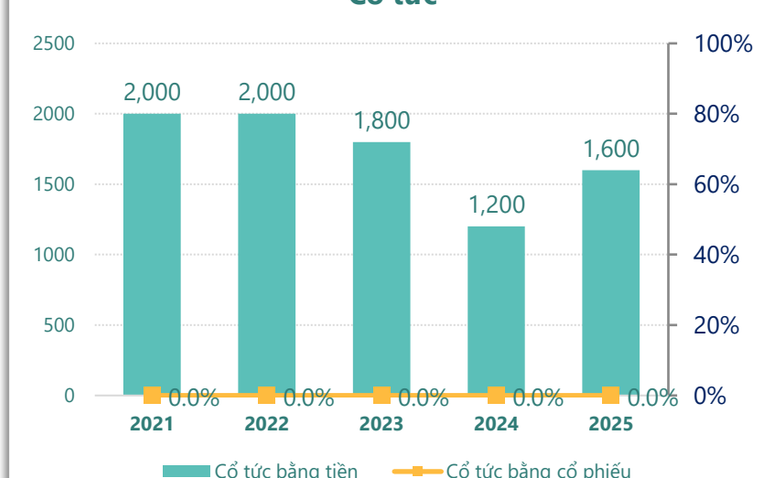

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

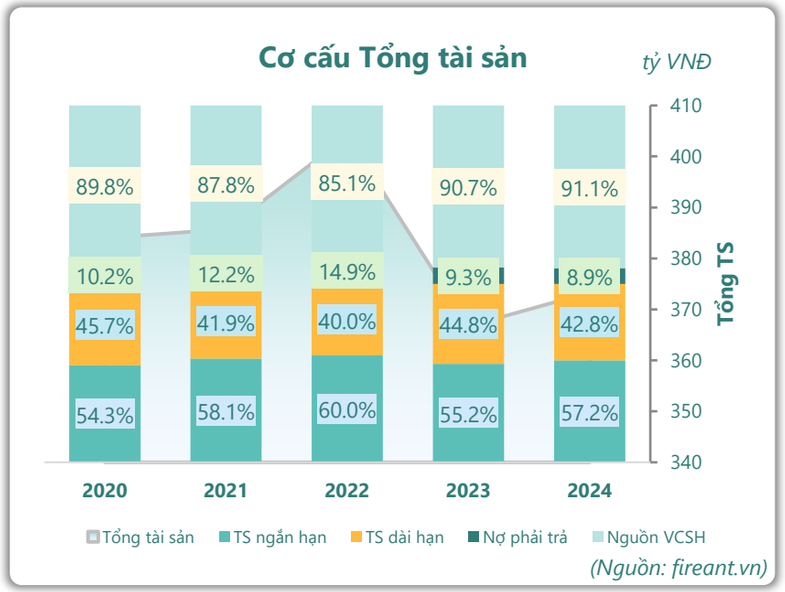

(Nguồn: fireant.vn)

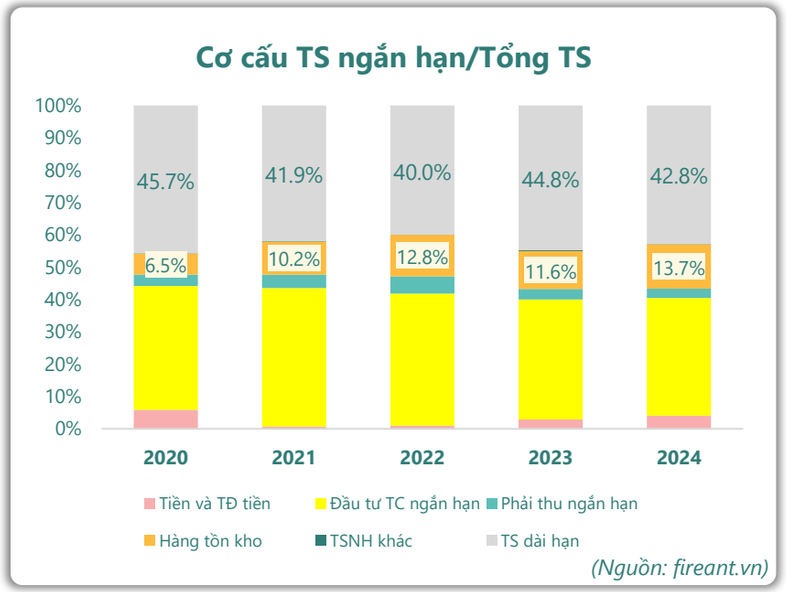

(Nguồn: fireant.vn)

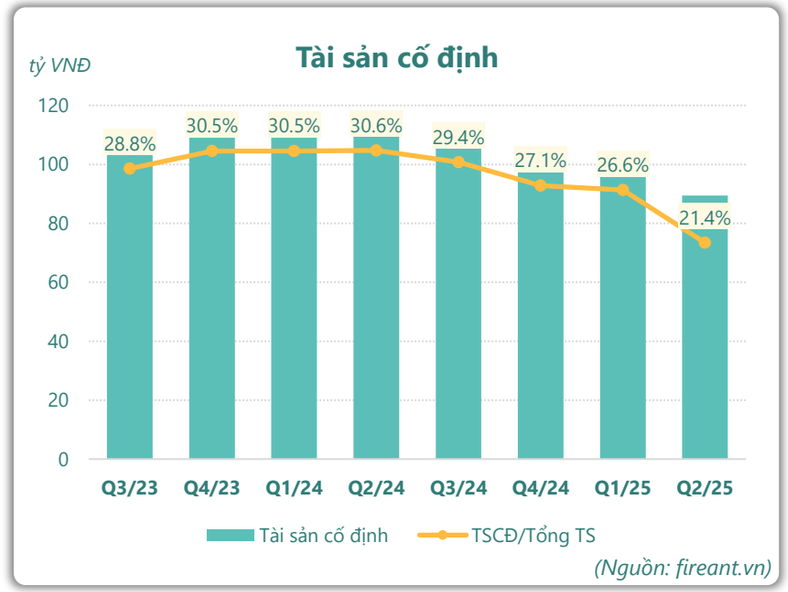

(Nguồn: fireant.vn)

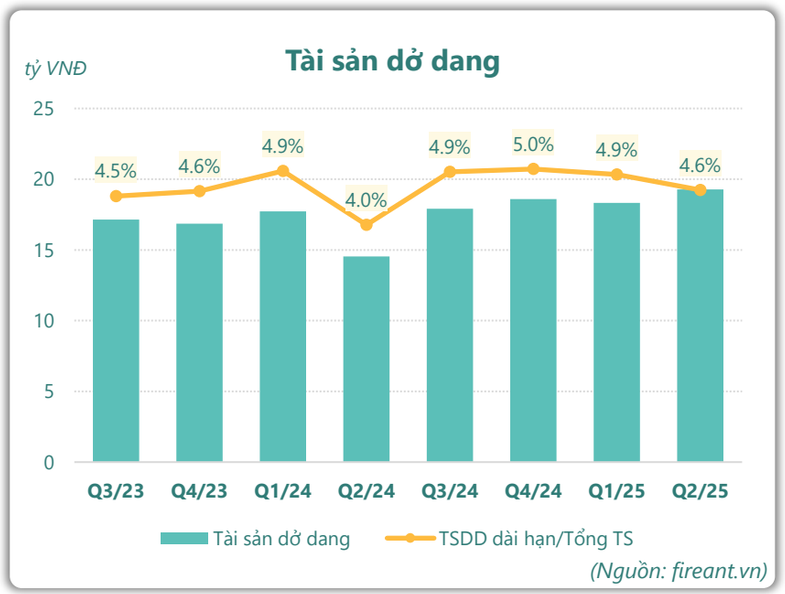

(Nguồn: fireant.vn)

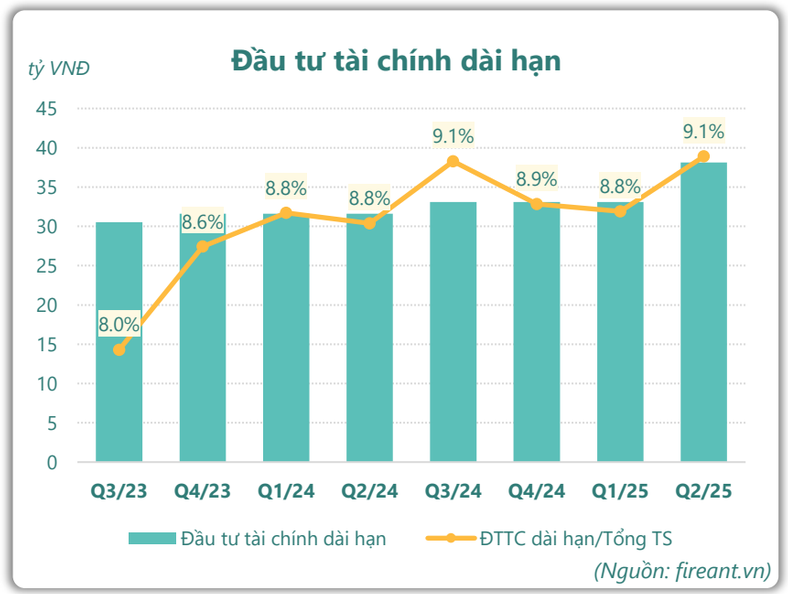

(Nguồn: fireant.vn)

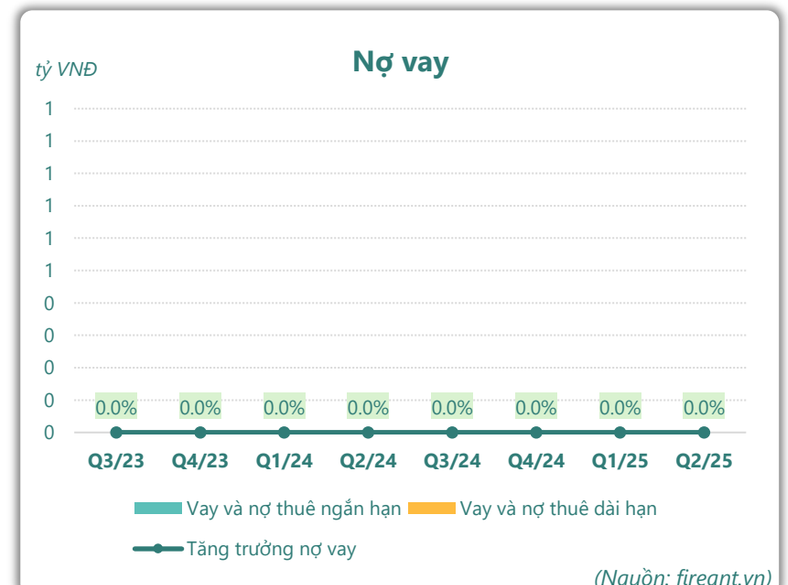

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

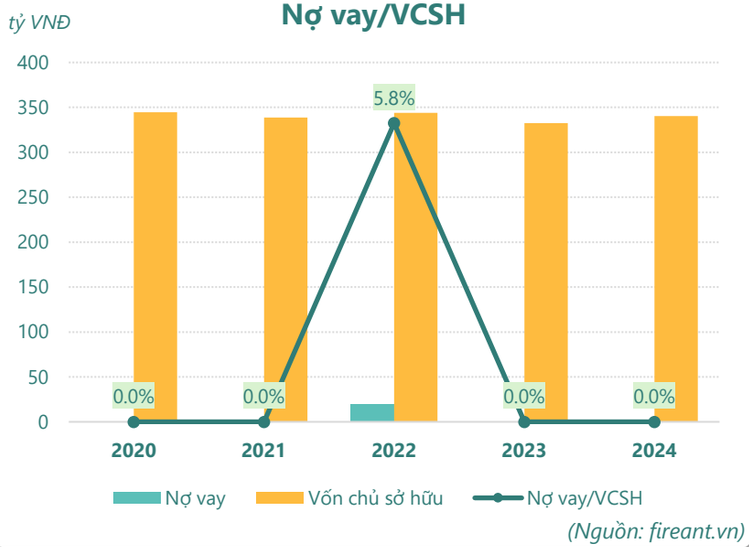

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

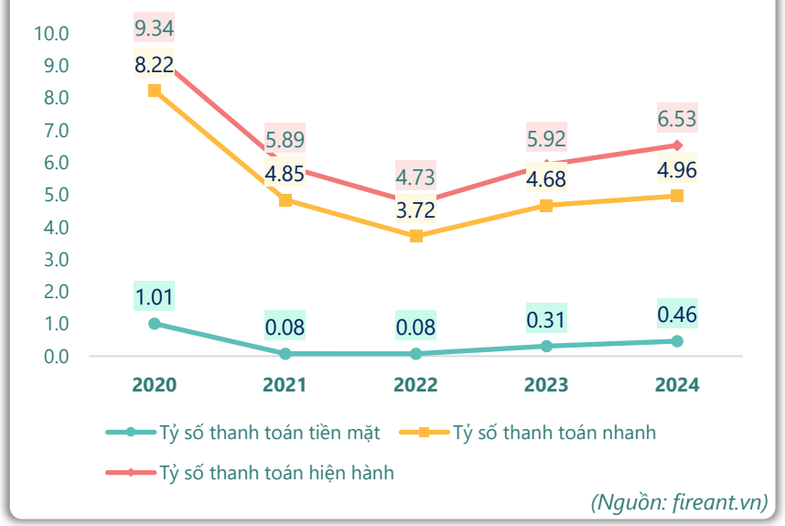

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

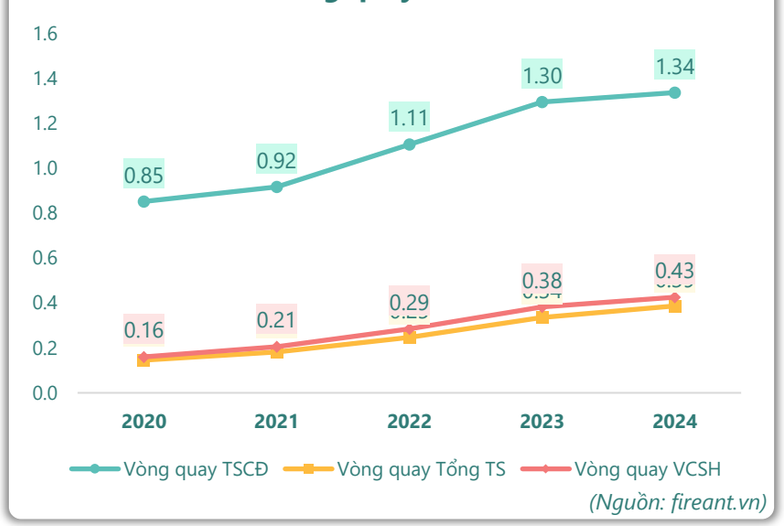

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

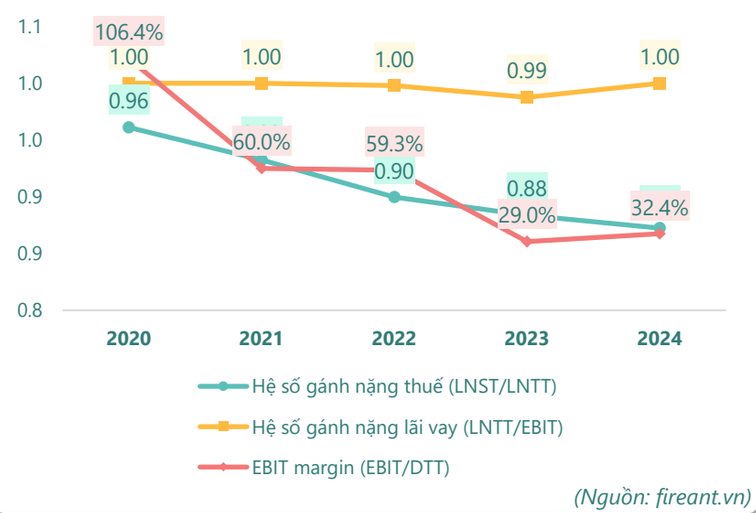

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

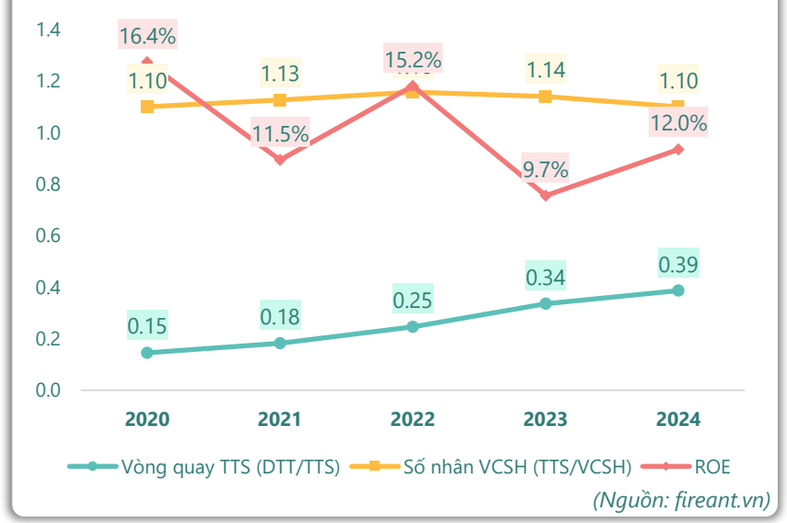

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

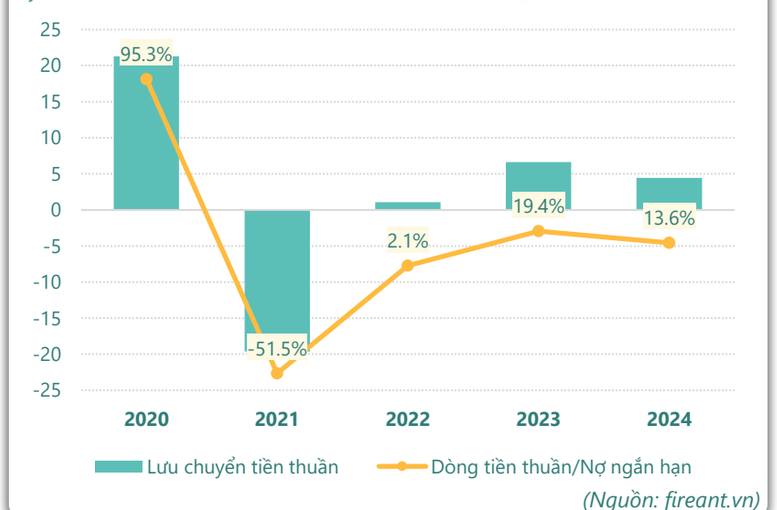

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**24.1**	**21.6**	**11.4%**	**57.4**	**61.1**	**-6.0%**
Giá vốn hàng bán	15.9	16.5	-3.7%	37.3	49.9	-25.3%
Lợi nhuận gộp	8.18	5.11	60.2%	20.1	11.2	79.6%
Doanh thu HĐTC	11.4	11.3	1.2%	13.1	13.8	-5.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.30	3.02	-56.9%	3.92	5.13	-23.6%
Chi phí QLDN	**2.72**	**2.18**	**25.0%**	**5.17**	**4.12**	**25.3%**
LN thuần từ HĐKD	15.6	11.2	39.2%	24.1	15.8	52.9%
Lợi nhuận khác	**22.0**	**-0.08**	**27640%**	**21.4**	**0.26**	**8126%**
LN trước thuế	37.6	11.1	239%	45.5	16.0	184%
Lợi nhuận sau thuế	**32.3**	**10.7**	**202%**	**39.3**	**14.8**	**166%**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.3**	**10.7**	**202%**	**39.3**	**14.8**	**166%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	-19.4	22.9	-8.71	5.80	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.35	33.1	-7.92	15.6	5.14	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.43	4.43	-30.3	-4.47	-5.73	5.72
Tiền đầu kỳ	10.6	9.80	27.9	12.6	15.1	20.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.82**	**18.1**	**-15.3**	**2.43**	**5.21**	**23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.80	27.9	12.6	15.1	20.3	43.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**417**	**373**	**11.8%**
Tài sản ngắn hạn	262	213	22.9%
Tiền và tương đương tiền	43.6	15.1	189%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	136	3.7%
Phải thu ngắn hạn	12.5	10.8	16.1%
Hàng tồn kho	59.5	51.3	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	0.18	2969%
Tài sản dài hạn	**155**	**160**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.4	102	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.3	17.1	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.1	33.1	15.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.49**	**7.30**	**16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.2	33.1	136%
Nợ ngắn hạn	**77.8**	**32.7**	**138%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	2.93	252%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**339**	**340**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**339**	**340**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)